

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 30/06/2026**

Tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2 - 3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4

BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Anh Tuấn
Ông Nguyễn Chí Thanh
Ông Trần Văn Thành
Ông Nguyễn Quang Vịnh
Ông Nguyễn Văn Quang
Bà Vũ Lan Hương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thanh
Ông Trần Phan Kiên
Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc (người đại diện pháp luật)
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Số: 10/2026/SX-AVI-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/07/2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám Đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		453.100.452.989	380.849.279.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.258.816.585	3.627.881.007
1. Tiền	111		5.258.816.585	3.627.881.007
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.220.304.648	112.823.662.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	242.129.366.006	108.991.302.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.233.868.515	961.070.069
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.857.070.127	2.871.290.152
III. Hàng tồn kho	140		177.803.694.022	245.228.464.337
1. Hàng tồn kho	141	10	177.803.694.022	245.228.464.337
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.817.637.734	19.169.271.923
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	3.557.362.186	1.683.866.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		17.876.537.624	17.485.404.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	2.383.737.924	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.303.115.016	73.880.660.630
I. Tài sản cố định	220		52.922.408.460	38.288.801.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	50.615.180.207	35.701.833.377
- Nguyên giá	222		347.766.467.965	326.130.517.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.151.287.758)	(290.428.683.653)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.307.228.253	2.586.967.679
- Nguyên giá	228		3.824.178.500	3.824.178.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.516.950.247)	(1.237.210.821)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	7.062.176.486
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6	-	7.062.176.486
III. Tài sản dài hạn khác	270		25.380.706.556	28.529.683.088
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	25.380.706.556	28.529.683.088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		531.403.568.005	454.729.940.439

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		347.235.410.118	261.764.728.692
I. Nợ ngắn hạn	310		334.115.843.628	261.764.728.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	70.834.285.677	15.388.766.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.646.591.351	7.272.060.238
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15.140.886.299	578.282.399
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	2.428.444.640	3.088.567.933
5. Phải trả người lao động	315		30.254.028.568	21.034.807.462
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	6.574.036.560	2.983.496.524
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		385.940.856	386.277.591
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	878.081.171	648.431.682
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	183.847.267.604	198.812.996.433
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.126.280.902	11.571.041.894
II. Nợ dài hạn	330		13.119.566.490	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	13.119.566.490	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	184.168.157.887	192.965.211.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	36.308.657.003
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.526.285.914	24.323.339.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	23.021.193
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.526.285.914	24.300.318.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		531.403.568.005	454.729.940.439

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập



Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	443.405.918.168	405.605.631.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		443.405.918.168	405.605.631.939
4. Giá vốn hàng bán	11	22	352.715.021.936	305.799.768.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.690.896.232	99.805.863.531
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	238.643.180	683.981.478
8. Chi phí tài chính	23	24	5.314.202.564	2.987.336.551
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.034.606.970	1.783.690.293
9. Chi phí bán hàng	25	25	16.907.189.169	11.037.112.081
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	48.590.607.816	68.431.154.933
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.117.539.863	18.034.241.444
12. Thu nhập khác	31		115.580.945	105.267.929
13. Chi phí khác	32		592.422.732	537.440
14. Lợi nhuận khác	40	27	(476.841.787)	104.730.489
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.640.698.076	18.138.971.933
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.114.412.162	3.690.176.108
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.526.285.914	14.448.795.825
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.386	1.290

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập



Đinh Thành Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.640.698.076	18.138.971.933
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.087.048.482	6.057.749.455
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(102.089)	95.035.341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(6.995.485)	(111.730.760)
- Chi phí đi vay	06	5.034.606.970	1.783.690.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.755.255.954	25.963.716.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(136.185.066.691)	(66.759.769.091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.424.770.315	(209.182.534.673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	68.430.924.527	186.588.719.763
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.275.481.309	(1.094.433.956)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(4.990.298.326)	(1.735.829.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.719.855.268)	(1.805.571.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.467.997	35.720.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.395.974.017)	(2.071.404.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.613.705.800	(70.061.386.933)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.143.705.457)	(4.788.120.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	105.267.929
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.995.485	6.462.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.136.709.972)	(4.676.389.439)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	218.469.337.742	336.040.684.734
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(220.315.500.081)	(264.455.656.340)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(64.424.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.846.162.339)	71.520.603.707
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.630.833.489	(3.217.172.665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.627.881.007	5.877.816.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	102.089	64.477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.258.816.585	2.660.708.495

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thành Huy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Chí Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 số 0100100199 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 01/08/2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là NST.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 243 người (tại ngày 01/01/2026 là 318 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón "trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp". Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 30/06/2026, danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

TT	Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	KCN Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh
2	Chi nhánh Thái Nguyên	Thôn khu II, Xã Ngân Sơn, Tỉnh Thái Nguyên
3	Chi nhánh Lạng Sơn	Số 84, đường Mỹ Sơn, Phường Đông Kinh, Tỉnh Lạng Sơn

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền).

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/06/2026 là 26.208 VND/USD (tại ngày 31/12/2025 là 26.077 VND/USD).

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm kế toán. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất và phần mềm kế toán được phân bổ với thời gian 3-15 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn Nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp Nhà nước.

Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ tiền Lương, ghi nhận vào chi phí là 41,6 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Phải trả cổ tức

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp. Công ty ghi nhận phải trả cổ tức khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công: Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán (nếu có); cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có) được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Chi phí tài chính khác...

4.21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.22. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

5. TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	216.055.616	139.322.003
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	5.042.760.969	3.488.559.004
Cộng	5.258.816.585	3.627.881.007

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.995.027.730	2.054.677.616
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	809.742.346	824.904.351
Các ngân hàng khác	237.990.893	608.977.037
Cộng	5.042.760.969	3.488.559.004

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Dự án hệ thống thông gió hút khói các nhà kho số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	-	-	6.971.176.486	-
Cải tạo sửa chữa kho chứa nguyên liệu Bằng Vân	-	-	91.000.000	-
Cộng	-	-	7.062.176.486	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	117.073.254.080	-	-	-
Eden International FZE	65.134.637.568	-	14.692.293.000	-
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-VINATABA	18.061.609.200	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	15.301.000.000	-	-	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	2.089.549.176	-	4.862.845.435	-
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	2.160.000	-	2.160.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	-	73.584.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	-	8.316.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.467.155.982	-	7.534.003.886	-
Cộng	242.129.366.006	-	108.991.302.321	-

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu khách hàng các bên liên quan xem tại Thuyết minh số 30.

8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hạn	2.857.070.127	-	2.871.290.152	-
Ký cược, ký quỹ	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Phải thu khác	57.070.127	-	71.290.152	-
Cộng	2.857.070.127	-	2.871.290.152	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐHH		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2026	139.142.655.479	161.829.715.085	14.463.432.041	9.429.728.321	1.264.986.104	326.130.517.030	
Tăng trong kỳ	1.080.800.000	20.273.641.886	-	366.214.000	-	21.720.655.886	
Mua trong kỳ	-	2.704.954.700	-	-	-	2.704.954.700	
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.080.800.000	17.568.687.186	-	366.214.000	-	19.015.701.186	
Giảm trong kỳ	84.704.951	-	-	-	-	84.704.951	
Giảm khác	84.704.951	-	-	-	-	84.704.951	
Tại ngày 30/06/2026	140.138.750.528	182.103.356.971	14.463.432.041	9.795.942.321	1.264.986.104	347.766.467.965	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2026	122.228.049.970	149.893.075.022	11.150.872.780	5.891.699.777	1.264.986.104	290.428.683.653	
Tăng trong kỳ	2.849.648.822	2.753.079.544	547.016.499	657.564.191	-	6.807.309.056	
Khấu hao trong kỳ	2.849.648.822	2.753.079.544	547.016.499	657.564.191	-	6.807.309.056	
Giảm trong kỳ	84.704.951	-	-	-	-	84.704.951	
Giảm khác	84.704.951	-	-	-	-	84.704.951	
Tại ngày 30/06/2026	124.992.993.841	152.646.154.566	11.697.889.279	6.549.263.968	1.264.986.104	297.151.287.758	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	16.914.605.509	11.936.640.063	3.312.559.261	3.538.028.544	-	35.701.833.377	
Tại ngày 30/06/2026	15.145.756.687	29.457.202.405	2.765.542.762	3.246.678.353	-	50.615.180.207	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 229.516.924.927 VND (tại ngày 01/01/2026 là 225.718.499.981 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sản phẩm	118.349.066.311	-	219.742.629.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	56.015.541.468	-	22.009.645.556	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.444.886.797	-	1.596.154.865	-
Công cụ, dụng cụ	994.199.446	-	844.801.221	-
Hàng hóa	-	-	1.035.233.655	-
Cộng	177.803.694.022	-	245.228.464.337	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	602.950.000	3.221.228.500	3.824.178.500
Tại ngày 30/06/2026	602.950.000	3.221.228.500	3.824.178.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	1.237.210.821	1.237.210.821
Tăng trong kỳ	-	279.739.426	279.739.426
Khấu hao trong kỳ	-	279.739.426	279.739.426
Tại ngày 30/06/2026	-	1.516.950.247	1.516.950.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	602.950.000	1.984.017.679	2.586.967.679
Tại ngày 30/06/2026	602.950.000	1.704.278.253	2.307.228.253

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 886.228.500 VND (tại ngày 01/01/2026 là 501.228.500 VND).

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.557.362.186	1.683.866.963
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	391.896.349	490.119.579
Phí bảo hiểm trả một lần	2.503.611.289	906.628.480
Các khoản khác	661.854.548	287.118.904
b) Dài hạn	25.380.706.556	28.529.683.088
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn	12.133.892.721	12.258.071.421
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.403.978.350	5.580.370.792
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	8.842.835.485	10.691.240.875
Cộng	28.938.068.742	30.213.550.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ thương mại Trung Anh	28.917.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại dịch vụ Nitoco	17.444.000.000	-
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	3.633.552.000	600.210.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải 24 giờ	1.351.164.467	198.402.577
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hùng Long	1.146.087.221	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics Phía Bắc	939.991.704	1.311.153.698
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DTC VINA	280.215.904	-
Công ty Cổ phần Quốc tế AKT	112.182.840	303.334.200
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	-	2.423.442.000
Công ty Cổ phần Airpower	-	1.719.854.593
Phải trả các đối tượng khác	17.010.091.541	8.832.369.468
Cộng	<u>70.834.285.677</u>	<u>15.388.766.536</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (*)</i>	38.620.800	19.435.140

(*) Chi tiết số dư khoản phải trả người bán các bên liên quan xem tại Thuyết minh số 30.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Ly Diamond Import Export Co., Ltd.	471.629.121	471.629.121
Các khách hàng khác	170.428.137	170.428.137
Hong Kong Hui Shun Import Export Trading Limited	4.419.113	629.888.000
Hongtong Ruixiang International Enterprise Co., Limited	114.980	114.980
Cộng	<u>6.646.591.351</u>	<u>7.272.060.238</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (*)</i>	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước các bên liên quan xem tại Thuyết minh số 30.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	2.760.341.350	1.010.216.000
Dịch vụ thuê ngoài	2.198.203.224	781.576.887
Lãi vay phải trả ngân hàng	970.703.500	166.706.349
Chi phí phải trả khác	644.788.486	1.024.997.288
Cộng	<u>6.574.036.560</u>	<u>2.983.496.524</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	359.700.000	359.700.000
Kinh phí công đoàn	244.154.358	46.074.315
Bảo hiểm thất nghiệp	275.731	276.131
Các khoản phải trả, phải nộp khác	273.951.082	242.381.236
Cộng	<u>878.081.171</u>	<u>648.431.682</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2026	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.887.746		4.114.412.162		1.719.855.268		2.428.444.640	
Thuế thu nhập cá nhân	3.054.680.187		(1.630.187.240)		3.808.230.871		(2.383.737.924)	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		11.007.696		11.007.696		-	
Các loại thuế khác	-		476.788.455		476.788.455		-	
Cộng	3.088.567.933		2.972.021.073		6.015.882.290		44.706.716	
<u>Trong đó:</u>								
- Các khoản phải thu	-						2.383.737.924	
- Các khoản phải nộp	3.088.567.933						2.428.444.640	

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2026			Trong kỳ			01/01/2026		
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND				VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	183.847.267.604	183.847.267.604		205.349.771.252	220.315.500.081	198.812.996.433	198.812.996.433	198.812.996.433	
Vietinbank- Chi nhánh Đồng Anh	113.401.747.685	113.401.747.685		128.854.965.899	176.490.897.931	161.037.679.717	161.037.679.717	161.037.679.717	
VIB - Chi nhánh Hai Bà Trưng	7.600.000.000	7.600.000.000		10.023.442.000	2.423.442.000	-	-	-	
MB - Chi nhánh Điện Biên Phủ	468.279.714	468.279.714		468.279.714	-	-	-	-	
MSB - Chi nhánh Sở giao dịch	54.077.240.205	54.077.240.205		57.703.083.639	41.401.160.150	37.775.316.716	37.775.316.716	37.775.316.716	
VCB - Chi nhánh Hà Nội	8.300.000.000	8.300.000.000		8.300.000.000	-	-	-	-	
Vay dài hạn	13.119.566.490	13.119.566.490		13.119.566.490	-	-	-	-	
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Anh (1)	13.119.566.490	13.119.566.490		13.119.566.490	-	-	-	-	
Cộng	196.966.834.094	196.966.834.094		218.469.337.742	220.315.500.081	198.812.996.433	198.812.996.433	198.812.996.433	

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn theo Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/06/2026:

- (1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2026-HĐCVDADT/NHCT144-NSC ngày 12 tháng 02 Năm 2026 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh:
- Số tiền cam kết cho vay: 13.756.400.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư hệ thống thông gió, hút khói các nhà kho số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9;
 - Lãi suất vay: 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên; sau thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh theo các điều khoản của hợp đồng;
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn trả nợ gốc là 06 tháng;
 - Kỳ trả nợ: Sau thời gian ân hạn, nợ gốc được thanh toán thành 54 kỳ liên tiếp, định kỳ hàng tháng;
 - Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản thuộc Dự án “Đầu tư hệ thống thông gió, hút khói các nhà kho số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9” tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh. Giá trị tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp là 19.652.000.000 đồng;
 - Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2026 là: 13.119.566.490 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	19.175.215.114	187.817.087.087
Tăng trong năm						
- Lãi trong năm	-	-	-	-	24.323.339.774	24.323.339.774
- Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(7.413.111.964)	(7.413.111.964)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.762.103.150)	(11.762.103.150)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	24.323.339.774	192.965.211.747
Tại ngày 01/01/2026	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	15.526.285.914	15.526.285.914
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	-	-	(9.760.735.874)	(9.760.735.874)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.562.603.900)	(14.562.603.900)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	15.526.285.914	184.168.157.887

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 25/NQ-NST ngày 24/04/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,08%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,59%	23.059.570.000	20,59%
Cộng	112.020.030.000	100%	112.020.030.000	100%

Cổ phiếu

30/06/2026	01/01/2026
Cổ phiếu	Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

11.202.003	11.202.003
11.202.003	11.202.003
11.202.003	11.202.003
11.202.003	11.202.003
11.202.003	11.202.003
10.000	10.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:**

	30/06/2026	01/01/2026
Nguyên liệu thuốc lá (kg)	7.382.029	8.676.478
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.120.388	4.975.191
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.334.671	3.280.400
Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	241.228	-
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	116.706	155.804
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	107.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	94.901	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Nitoco	76.466	-
Công ty TNHH HT Logistics	66.391	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	45.600	75.000
Công ty Cổ phần Thuốc lá Trung Nguyên	44.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế Hưng	40.076	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	39.200	78.800
Công ty Cổ phần Hoàng Liên Sơn	19.200	-
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Thịnh Tâm Thức	18.444	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	10.628	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Trung	5.055	360
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ thương mại Trang Anh	2.075	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh	-	52.130
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	48.689
Công ty TNHH Agri TMT	-	10.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công (kg)	5.144.319	2.056.841
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Thịnh	740.600	52.783
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Tú Linh	598.865	74.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nam Quang	480.571	82.214
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Cường Thịnh	440.445	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	436.994	58.110
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	418.979	278.784
Công ty Cổ phần Thuốc lá Trung Nguyên	335.778	62.800
Công ty Cổ phần Minh Tâm	324.933	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	306.230	399.224
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế Hưng	282.580	256.699
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	278.070	129.040
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Trung	240.220	262.360
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Thương mại Trung Anh	81.000	12.000
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	74.436	54.200
Công ty TNHH HT Logistics	41.800	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Nitoco	26.300	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	24.043	119.731
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trần Minh	10.200	120.200
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Thịnh Tâm Thức	1.410	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	865	11.429
Công ty TNHH Agri TMT	-	83.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	30/06/2026	01/01/2026
Vật tư giữ hộ sau gia công	117.423	86.161
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	67.410	26.411
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.506	17.553
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	9.448	12.784
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Thương mại Trung Anh	5.472	9.742
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	2.019	6.419
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.314	6.314
Công ty TNHH Agri TMT	-	3.316
Công ty TNHH HT Logistics	1.794	984
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Ngân Kiên Phát	968	968
Công ty TNHH Lương Thìn		501
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.615	475
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Cường Thịnh	10	296
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	377	170
Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	117	87
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Tú Linh	-	40
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	202,60	38
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	27	27
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Trung	182	27
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Linh Long	9	9
Công ty Cổ phần Thuốc lá Trung Nguyên	2.344	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh	1.715	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Nitoco	2.573	-
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Thịnh Tâm Thức	30	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế Hưng	2.290	-
Ngoại tệ các loại	91.760	824
USD	91.760	824

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	443.405.918.168	405.605.631.939
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	350.012.188.710	291.933.776.220
Doanh thu sơ chế tách cọng, chế biến sợi	60.330.081.989	90.428.098.888
Doanh thu cung cấp bán hàng hóa khác	14.273.908.521	5.548.438.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.789.738.948	17.695.318.107
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	443.405.918.168	405.605.631.939
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	278.939.454.391	280.671.400.402

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 30.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	296.519.102.920	252.561.872.243
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng và dịch vụ chế biến sợi nguyên liệu Thuốc lá	33.815.254.542	38.568.278.560
Giá vốn hàng hóa khác	13.761.604.561	5.276.227.755
Giá vốn dịch vụ khác	8.619.059.913	9.393.389.850
Cộng	352.715.021.936	305.799.768.408

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	174.606.058	533.469.144
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.061.787	45.125.845
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	13.553.997	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	421.338	105.386.489
Cộng	238.643.180	683.981.478

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	5.034.606.970	1.783.690.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá	279.595.594	225.048.908
Chi phí tài chính khác	-	978.597.350
Cộng	5.314.202.564	2.987.336.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng	16.907.189.169	11.037.112.081
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	33.548.559	82.996.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.652.720.210	10.689.364.618
Chi phí khác bằng tiền	220.920.400	264.751.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.590.607.816	68.431.154.933
Chi phí nhân công	27.928.705.325	51.089.510.787
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.930.576.882	1.535.600.684
Chi phí khấu hao	4.422.463.426	3.691.338.682
Chi phí thuế, phí và lệ phí	170.596.362	138.475.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.395.052.282	6.518.776.552
Chi phí khác bằng tiền	7.743.213.539	5.457.453.058

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	112.068.861.450	88.799.589.892
Chi phí nhân công	44.173.851.242	67.958.677.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.087.048.482	6.057.749.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.037.594.903	44.098.436.392
Chi phí bằng tiền khác	9.194.879.128	7.798.522.032
Cộng	220.562.235.205	214.712.975.574

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	115.580.945	105.267.929
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	105.267.929
Các khoản khác	115.580.945	-
Chi phí khác	592.422.732	537.440
Các khoản chi phí khác	592.422.732	537.440
Lợi nhuận khác	(476.841.787)	104.730.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.640.698.076	18.138.971.933
Các khoản điều chỉnh tăng	931.362.732	311.908.607
Thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách	338.940.000	311.280.000
Tiền phạt thuế	-	537.440
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	91.167
Các khoản điều chỉnh tăng khác	592.422.732	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	20.572.060.808	18.450.880.540
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.114.412.162	3.690.176.108

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.526.285.914	14.448.795.825
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.526.285.914	14.448.795.825
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.386	1.290

Đến ngày 30/06/2026, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2026, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của cấp có thẩm quyền.

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT	Cùng công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Mua hàng	178.337.070	180.718.900
Công ty Cổ phần Hòa Việt	105.772.500	154.341.900
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	58.459.000	26.377.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	14.105.570	-
Bán hàng	278.939.454.391	280.671.400.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	119.996.769.843	125.748.878.468
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	73.153.900.000	78.933.920.000
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	48.061.609.200	5.240.228.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	15.301.000.000	31.590.331.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.941.449.000	17.314.922.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.775.798.288	5.808.245.784
Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long	2.175.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	990.591.000	-
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	906.862.060	13.188.673.500
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	36.475.000	46.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.800.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	117.073.254.080	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	18.061.609.200	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	15.301.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.029.130.804	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	330.006.600	755.646.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	252.847.980	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	186.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	73.584.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	8.316.000.000
Cộng	153.233.848.664	82.655.646.300
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán	38.620.800	19.435.140
Công ty Cổ phần Hòa Việt	18.954.000	19.435.140
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	19.666.800	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Lương, thưởng và Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Hội đồng quản trị	1.007.187.215	763.591.625
Hoàng Anh Tuấn	128.240.000	97.218.517
Đỗ Điệp Anh	-	9.277.699
Trần Văn Thành	582.747.215	411.737.556
Lê Quang Vịnh	105.000.000	86.878.517
Vũ Lan Hương	89.700.000	80.100.819
Nguyễn Chí Thanh	70.500.000	78.378.517
Nguyễn Văn Quang	15.500.000	-
Lương Văn Liên	15.500.000	-
Ban Giám đốc	2.834.576.434	2.180.725.693
Nguyễn Chí Thanh	1.044.866.426	560.927.275
Trần Đăng Tuyết	87.392.127	630.688.147
Trần Phan Kiên	872.424.569	506.956.274
Phạm Thanh Liêm	-	79.087.368
Nguyễn Thị Lan Anh	829.893.312	403.066.629
Ban kiểm soát	233.580.000	284.871.119
Trần Anh Tâm	73.380.000	119.114.085
Ngô Thị Thu Phúc	89.700.000	86.878.517
Nguyễn Đình Dũng	70.500.000	78.878.517
Kế toán trưởng	820.179.725	455.722.928
Nguyễn Thị Thảo	820.179.725	455.722.928

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m2 đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

- Phụ lục số 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và Phụ lục số 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011 về đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 11.430 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT đơn giá này giữ ổn định trong 02 năm kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 và đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng những năm tiếp theo sẽ được điều chỉnh hàng năm tương ứng với sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục Thống kê Việt Nam ban hành hàng năm và mặt bằng giá thị trường cũng như chi phí duy tu sửa chữa khu công nghiệp phục vụ hoạt động của bên thuê đất tại thời điểm điều chỉnh bên cho thuê đất sẽ gửi văn bản thông báo đơn giá điều chỉnh cho bên thuê đất trước khi áp dụng.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 7% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 24% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 làm ảnh hưởng tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Thành Huy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Chí Thanh